

Số: 2918/QĐ-ĐHNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại
Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;
Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và
Đào tạo;
Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ
tướng Chính phủ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
Căn cứ Thông tư 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ
GD&ĐT về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;
Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/9/2024 về ban hành Quy
chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc, trực thuộc
Trường đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo
trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị
và cá nhân liên quan, sinh viên hệ đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Như điều 3;
- Lưu: VP, P. QLĐT.



Nguyễn Đức Trung



QUY CHẾ

Tổ chức và Quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2918/QĐ-ĐHNH, ngày 26 tháng 8 năm 2026)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy, hình thức thường xuyên và chứng chỉ giáo dục đại học bao gồm: quy định chung, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xử lý học vụ, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, tổ chức thực hiện và các điều khoản khác.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân và sinh viên tham gia vào quá trình đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và hình thức đào tạo thường xuyên.

3. Đối với chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp bằng, việc tổ chức đào tạo, đánh giá, cấp văn bằng và bảo đảm chất lượng thực hiện theo pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài, thỏa thuận hợp tác giữa các bên và các quy định của Quy chế này nếu không trái với pháp luật có liên quan; đồng thời bảo đảm yêu cầu đầu vào và chuẩn đầu ra không thấp hơn quy định của Quy chế này.

Điều 2. Các khái niệm cơ bản

1. Chương trình đào tạo:

a) Chương trình đào tạo chính quy chuẩn: là chương trình đào tạo trình độ đại học tương ứng với một ngành đào tạo được Trường tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và học phí.

b) Chương trình đào tạo Tiếng Anh bán phần: chương trình đào tạo có các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định trong đó tất cả các học phần ngành và chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh;

c) Chương trình đào tạo tinh hoa (Elite class): chương trình đào tạo có các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định trong đó toàn bộ chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, ngoại trừ các học phần lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng và an ninh;

d) Chương trình đào tạo đặc biệt (theo tiêu chuẩn Anh ngữ quốc tế): chương trình đào tạo có các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định trong đó toàn bộ chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, ngoại trừ các học phần lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc các học phần khác theo quy định.

2. Tín chỉ là đơn vị dùng để lượng hóa khối lượng học tập của người học trong đó:

a) Một tín chỉ được tính tương đương từ 45 đến 50 giờ học tập của người học được tính theo đơn vị 60 phút, bao gồm thời gian học trực tiếp, học trực tuyến, thực hành, thí nghiệm, thực tập, tự học có hướng dẫn, các hình thức học tập khác và kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động giảng dạy theo lớp học, một (01) tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng dạy trực tiếp hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một (01) giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp được thực hiện trong thời lượng 50 phút.

3. Học phần:

a) Học phần là đơn vị học tập cấu thành cấu trúc chương trình đào tạo, được thiết kế với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá; có khối lượng học tập xác định và được lượng hóa bằng số lượng tín chỉ;

b) Mỗi học phần có mã số quản lý riêng và số tín chỉ cụ thể quy định tương ứng với một chương trình đào tạo (CTĐT);

c) Học phần ở các hệ học, bậc học cùng trình độ có kết cấu nội dung, khối lượng tín chỉ đào tạo như nhau, có giá trị được công nhận như nhau và sinh viên được phép liên thông trong quá trình đăng ký học tập;

d) Đề cương học phần là bộ phận cấu thành của CTĐT. Ở cùng một trình độ và loại hình đào tạo, đề cương của một học phần được áp dụng thống nhất trong hoạt động dạy và học;

đ) Mỗi học phần có đề cương thể hiện các nội dung: giới thiệu tóm tắt nội dung học phần; mục tiêu học tập; kết quả học tập; các học phần tiền đề; nội dung chính các chương mục; kế hoạch tổ chức giảng dạy; điều kiện thực hiện học phần; cách đánh giá học phần; các chỉ định về giáo trình và tài liệu tham khảo và các chỉ dẫn cần thiết khác;

e) Đề cương học phần do khoa quản lý học phần tổ chức biên soạn, rà soát và điều chỉnh định kỳ; Hiệu trưởng tổ chức thẩm định đề cương và ban hành đề cương theo quy định hiện hành;

g) Nội dung đề cương học phần được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường trong tài khoản của sinh viên sau khi đăng nhập và giảng viên phụ trách lớp học phần có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn tới sinh viên trong buổi học đầu tiên.

4. Lớp học phần:

a) Lớp học phần là lớp của một tập hợp sinh viên cùng đăng ký học một học phần, có cùng thời khóa biểu và địa điểm tổ chức đào tạo. Mỗi lớp học phần được quy định bằng một mã số quản lý riêng khi sinh viên đăng ký lớp học phần;

b) Quy mô của một lớp học phần, điều kiện mở lớp học phần được quy định chi tiết tại Điều 14 của Quy chế này;

c) Phòng Quản lý Đào tạo có trách nhiệm hoàn thiện danh sách sinh viên chính thức lớp học phần để giảng viên phụ trách lớp học phần và các đơn vị có liên quan sử dụng chậm nhất vào đầu tuần thứ 02 sau khi lịch giảng học kỳ bắt đầu.

Điều 3. Sinh viên và lớp sinh viên

1. Sinh viên:

a) Thí sinh chỉ được coi là sinh viên chính thức thuộc một khóa, ngành, CTĐT của Trường sau khi đã trúng tuyển, được tiếp nhận và hoàn thành tất cả thủ tục đăng ký nhập học (bao gồm nghĩa vụ đóng học phí và các khoản phí, lệ phí khác) theo quy định;

b) Các trường hợp đặc biệt được xem xét tiếp nhận vào học hệ đại học chính quy trên cơ sở các quy chế, quy định, quyết định cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của Trường gồm:

b1) Sinh viên thuộc diện xét tuyển thẳng, cử tuyển theo quy định, quyết định của Bộ GDĐT;

b2) Sinh viên đang học ở nước ngoài có nguyện vọng và được Bộ GDĐT giới thiệu về nước tiếp tục học tập, hoặc đáp ứng các điều kiện chuyển tiếp theo quy định của Trường ở ngành học tương ứng;

b3) Sinh viên của các trường đại học khác ở trong nước có nguyện vọng chuyển trường và hội đủ các điều kiện được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 41 của Quy chế này.

2. Lớp sinh viên:

a) Lớp sinh viên là đơn vị sinh hoạt của một tập hợp sinh viên cùng một khóa học, ngành học do Trường biên chế và được duy trì cố định trong suốt khóa học. Mỗi lớp sinh viên có một tên riêng gắn với khoa quản lý ngành đào tạo hoặc đơn vị quản lý CTĐT;

b) Tổ chức hoạt động của lớp sinh viên, vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của sinh viên, của giảng viên cố vấn, ban cán sự lớp được thực hiện theo các quy định tại Quy chế công tác sinh viên đối với đại học chính quy tại Trường (sau đây gọi tắt là Quy chế công tác sinh viên) và Quy chế giảng viên cố vấn của Trường.

Điều 4. Ngành, chuyên ngành đào tạo và chương trình đào tạo

1. Ngành đào tạo là đơn vị phân loại các chương trình đào tạo có cùng mục tiêu, nội dung kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp.

2. Việc mở ngành/chương trình đào tạo được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT và các quy định của Trường.

3. Chương trình đào tạo (CTĐT) là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế, tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, cấp văn bằng hoặc chứng chỉ giáo dục đại học cho người học.

4. Chương trình đào tạo được áp dụng thống nhất đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên. Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành đào tạo khác, khối lượng học tập phải thực hiện được xác định trên cơ sở công nhận hoặc chuyển đổi tín chỉ, miễn trừ học phần theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế của Trường.

5. Mỗi CTĐT gắn với một ngành (kiểu đơn ngành), hoặc với một vài ngành (kiểu đa ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu song ngành), hoặc được phát triển theo hướng nhiều chuyên ngành trong một ngành học cụ thể.

6. CTĐT được thiết kế cho một ngành học có khối lượng kiến thức tích lũy được tính bằng số đơn vị tín chỉ không thấp hơn số đơn vị tín chỉ tối thiểu do Bộ GDĐT quy định và được Hiệu trưởng quyết định ban hành cho mỗi khóa học.

7. Kế hoạch học tập chuẩn cho sinh viên:

a) Nguyên tắc xây dựng: kế hoạch học tập chuẩn của một CTĐT được xây dựng dựa trên nguyên tắc tích lũy kiến thức một cách tối ưu, có tính hệ thống của CTĐT và phù hợp với đa số sinh viên thuộc một ngành hay chuyên ngành đào tạo tương ứng;

b) Kế hoạch học tập chuẩn thể hiện các học phần sinh viên cần đăng ký học trong các học kỳ chính của khóa học, bảo đảm sinh viên hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo chuẩn theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo. Sinh viên thực hiện đúng kế hoạch học tập chuẩn sẽ thuận lợi trong quá trình đăng ký học tập và tốt nghiệp ra trường khớp với thời gian đào tạo chuẩn. Ngoài kế hoạch học tập chuẩn, tùy theo năng lực và điều kiện cá nhân, sinh viên có thể tự lập và điều chỉnh tiến độ học tập cá nhân theo học kỳ hoặc năm học bằng cách giảm bớt hoặc tăng thêm một số học phần của kế hoạch học tập chuẩn trên cơ sở thực hiện đúng điều kiện ràng buộc về tiền đề học phần và thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

8. Các loại học phần được quy định trong một chương trình đào tạo:

a) Học phần bắt buộc: là học phần có trong một CTĐT chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu, thể hiện tính chất đặc trưng của một ngành hay chuyên ngành đào tạo mà sinh viên bắt buộc phải tích lũy đạt để được xét công nhận tốt nghiệp;

b) Học phần tự chọn: là học phần có trong một CTĐT chứa đựng những nội dung kiến thức bổ trợ cho định hướng chuyên sâu nghề nghiệp, hoặc để đa dạng hóa hướng chuyên môn mà sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học tập. Học phần tự chọn được phân bổ theo khối kiến thức sinh viên cần tích lũy trong tiến trình đào tạo. Để đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp (tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định cho mỗi CTĐT), sinh viên phải hoàn thành một số học phần nhất định trong từng nhóm học phần tự chọn;

c) Học phần tương đương và học phần thay thế:

c1) Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc CTĐT của một khóa, ngành đào tạo đang tổ chức đào tạo tại Trường mà sinh viên thuộc một khóa, ngành đào tạo khác được phép tích lũy để thay cho một học phần hay một nhóm học phần tương ứng chưa hoàn tất tích lũy trong thời gian đào tạo;

c2) Học phần thay thế được áp dụng khi một học phần có trong một CTĐT nhưng hiện thời đã bị hủy bỏ và được thay thế bằng một học phần khác của một CTĐT đang còn hiệu lực thực hiện hoặc trong một CTĐT mới sau khi được rà soát, điều chỉnh và phê duyệt áp dụng;

c3) Các học phần hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do khoa quản lý học phần đề xuất áp dụng căn cứ nhu cầu đăng ký học tập để tích lũy đủ kiến thức

theo quy định của sinh viên. Học phần tương đương hoặc thay thế áp dụng cho các khóa, ngành cụ thể do Hiệu trưởng quy định;

d) Học phần đặc biệt: các học phần đặc biệt là các học phần có trong một CTĐT bắt buộc sinh viên phải tích lũy theo quy định của Bộ GDĐT để được xét đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp và được đề cập tại Điều 18 của Quy chế này. Sinh viên hoàn tất các học phần đặc biệt được cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận hoặc bảng điểm riêng.

9. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Việc điều chỉnh, sửa đổi CTĐT được thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT, quy chế và kế hoạch thực hiện của Trường.

Điều 5. Phương thức đào tạo

1. Đào tạo theo niên chế:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khóa học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;

b) Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

3. Sinh viên có chứng chỉ giáo dục đại học còn thời hạn giá trị quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy chế này được Trường công nhận, thay thế học phần tương đương trong chương trình đào tạo.

4. Trường áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo; áp dụng đào tạo theo niên chế cho một số khóa khác hoặc hình thức đào tạo còn lại.

Điều 6. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các cơ sở đào tạo của Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy từ xa có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Hoạt động giảng dạy có sự hiện diện đồng thời, tương tác trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên, được tổ chức tập trung tại cơ sở đào tạo trong khung giờ ban ngày chiếm trên 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo; phần được thực hiện theo phương thức tổ chức đào tạo từ xa và phần thực hiện tại cơ sở phối hợp liên kết đào tạo trong nước và phần được công nhận, chuyển đổi tín chỉ cộng lại không làm cho khối lượng thực học trực tiếp tại cơ sở đào tạo thấp hơn tỷ lệ nêu trên; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7.

2. Đào tạo thường xuyên:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 7 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy từ xa có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần (từ thứ 2 đến chủ nhật).

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo trong nước.

Liên kết đào tạo thực hiện đối với hình thức đào tạo thường xuyên và liên kết với cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Điều 6 Thông tư 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Các yêu cầu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a1) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định; đã ban hành quy định về liên kết và thẩm định các yêu cầu bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định;

a2) Chương trình đào tạo liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện theo yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

a3) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy chương trình liên kết chiếm tối thiểu 50% khối lượng học tập, không bao gồm khối lượng chương trình giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh;

b) Các yêu cầu của cơ sở phối hợp đào tạo:

b1) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b2) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024, yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

c1) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

c2) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo ngay sau khi tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c3) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

c4) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo; bảo đảm không để gián đoạn học tập của sinh viên và bồi hoàn chi phí phát sinh nếu dừng tổ chức đào tạo.

2. Liên kết đào tạo nước ngoài.

a) Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài là cơ sở đào tạo hoạt động hợp pháp, có tư cách pháp nhân tại nước sở tại và được phép đào tạo, cấp bằng từ trình độ đại học trở lên;

b) Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài được cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng có thẩm quyền ở nước sở tại công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng (hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận);

c) Chương trình liên kết đào tạo là chương trình đã được triển khai đào tạo trực tiếp tại trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài;

d) Yêu cầu đầu vào và đầu ra của chương trình liên kết đào tạo không được thấp hơn yêu cầu đầu vào và chuẩn của chương trình đào tạo tương ứng tại Việt Nam;

e) Văn bằng do trường nước ngoài cấp cho sinh viên học tại Việt Nam tương đương hoàn toàn (về hình thức, giá trị pháp lý, cơ hội học lên cao) với văn bằng cấp tại trụ sở chính, không được có sự phân biệt đối xử về địa điểm học;

g) Giảng viên của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài trực tiếp tham gia giảng dạy ít nhất 25% tổng khối lượng của chương trình liên kết đào tạo và có trình độ từ thạc sĩ trở lên; có học hàm, học vị phù hợp quy định và năng lực ngoại ngữ đáp ứng điều kiện truyền tải chương trình;

h) Số lượng tuyển sinh của chương trình liên kết đào tạo được tính vào tổng số lượng tuyển sinh của mỗi cơ sở đào tạo theo tỷ lệ giảng viên tham gia của mỗi bên theo năm tuyển sinh;

i) Các cơ sở giáo dục đại học tham gia liên kết đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật và theo thỏa thuận liên kết về việc tổ chức tuyển sinh, đào tạo, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng, quản lý người học và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên trong suốt quá trình tổ chức đào tạo.

Chương II

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 8. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ:

a) Khoá học là thời gian đào tạo chuẩn để sinh viên hoàn thành một CTĐT cụ thể. Tùy thuộc vào chương trình, khóa học được quy định như sau:

a1) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với chương trình đại học chính quy là 04 (bốn) năm;

a2) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo thường xuyên phải dài hơn ít nhất một phần tư (1/4) so với thời gian đào tạo chuẩn của cùng chương trình đào tạo chính quy;

a3) Thời gian đào tạo tối thiểu để hoàn thành chương trình đào tạo không ít hơn hai phần ba (2/3) thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo, và thời gian đào tạo tối đa không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo;

b) Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tuần tối thiểu học trên lớp là 30 tuần học tập, giảng dạy và hoạt động đào tạo theo kế hoạch. Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ. Mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần lên lớp và ít nhất 02 tuần thi.

2. CTĐT của một ngành/chuyên ngành đào tạo thể hiện cụ thể kế hoạch phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ chính và là căn cứ để xây dựng kế hoạch giảng dạy và học tương ứng.

Điều 9. Kế hoạch, Thời khóa biểu tổ chức hoạt động giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc từ xa), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức; bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

2. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phân bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ.

3. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học phần cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Phòng Quản lý Đào tạo có trách nhiệm xây dựng lịch giảng theo tuần, học kỳ cho tất cả các lớp học phần được tổ chức.

4. Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Trường và việc công khai ý kiến phản hồi của sinh viên, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai giao Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chủ trì tổ chức khảo sát, phân tích, công bố kết quả;

5. Hình thức tổ chức dạy và học được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Dạy và học trực tiếp tại lớp học. Đây là hình thức mà việc dạy và học được thực hiện trên lớp học theo thời khóa biểu và diễn ra tại một địa điểm thực (giảng đường);

b) Dạy và học trực tiếp thông qua nền tảng công nghệ (Zoom, Google meet, Microsoft team,...). Đây là hình thức yêu cầu tất cả các sinh viên thuộc lớp học phải tham gia cùng một lúc theo thời khóa biểu, sinh viên thực hiện mở camera trong thời gian dạy và học theo quy định;

c) Dạy và học từ xa. Đây là hình thức cho phép sinh viên có thể học vào các thời điểm khác nhau và theo tốc độ của từng sinh viên thông qua các bài giảng tích hợp đa phương tiện cùng với hệ thống hỗ trợ và đánh giá tự động;

d) Dạy và học kết hợp. Là hình thức kết hợp giữa hình thức dạy và học từ xa và hình thức dạy và học trực tiếp tại lớp học.

6. Giảng viên phụ trách lớp học phần đảm bảo thực hiện đúng, đủ kế hoạch giảng dạy đã được ban hành, không được tự ý thay đổi lịch giảng, thời khóa biểu, tổ chức giảng bù hoặc nhờ các giảng viên khác giảng thay nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền xác nhận.

7. Điều kiện tổ chức dạy và học từ xa phải đáp ứng các yêu cầu về việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học và các yêu cầu sau đây:

a) Việc tổ chức dạy và học từ xa được thực hiện theo quy định hiện hành, đáp ứng các điều kiện về nền tảng công nghệ trong quản lý đào tạo và bảo đảm chất lượng như các lớp học theo hình thức trực tiếp;

a1) Hệ thống tổ chức đào tạo từ xa của Trường bao gồm quy chế quản lý, bộ phận quản lý, đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ, hệ thống quản lý học tập (LMS), hệ thống kiểm tra, đánh giá, hạ tầng kỹ thuật và thư viện số đáp ứng yêu cầu;

a2) Hoạt động phương thức tổ chức đào tạo từ xa có hệ thống quản lý học tập, học liệu số, cơ chế xác thực danh tính sinh viên, cơ chế theo dõi tiến độ học tập, lưu trữ dữ liệu giảng dạy - học tập - đánh giá, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an toàn thông tin, liên chính học thuật và hỗ trợ kỹ thuật, học thuật cho sinh viên;

a3) Giáo trình, học liệu, bài giảng điện tử, kế hoạch học tập, dữ liệu về hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả đánh giá của sinh viên được quản lý, lưu trữ trên LMS theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhập học

1. Thí sinh trúng tuyển trong kỳ thi hoặc xét tuyển của Trường làm thủ tục nhập học căn cứ vào nội dung thông tin ghi trên Giấy báo trúng tuyển và nhập học.

2. Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và quy định riêng của Trường. Tất cả giấy tờ khi thí sinh đến làm thủ tục nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ theo thứ tự quy định và được quản lý tập trung tại Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp của Trường.

3. Trường hoàn thành mọi thủ tục nhập học trong thời hạn theo quy định. Trường không giải quyết các trường hợp sinh viên yêu cầu rút hồ sơ đã nộp theo quy định khi làm thủ tục đăng ký nhập học.

4. Trách nhiệm của các bộ phận sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học:

a) Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp: làm thường trực trong Ban tổ chức nhập học, xây dựng phương án, kế hoạch, đầu mối tổ chức, điều phối công tác nhập học và thực hiện các công việc khác theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Các đơn vị, bộ phận có liên quan khác: tổ chức thực hiện các công tác nhập học theo chức năng, nhiệm vụ và theo phân công cụ thể của ban tổ chức nhập học.

Điều 11. Thông tin đào tạo dành cho sinh viên

1. Sinh viên được cung cấp các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các CTĐT, về quy chế đào tạo, quy định về học phí, khen thưởng, kỷ luật, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

2. Nội dung thông tin gồm:

a) Kế hoạch tổ chức giảng dạy – học tập trong học kỳ, danh sách và thời khóa biểu các học phần được mở trong học kỳ;

b) Thông báo điều chỉnh mức học phí, các khoản phí, lệ phí phải nộp (nếu có);

c) Các thay đổi (nếu có) trong xử lý học vụ, trong CTĐT;

d) Các quy định, thông báo, thông tin học vụ cần thiết khác.

3. Nguồn cung cấp thông tin:

a) Cẩm nang sinh viên: là tài liệu chính thức được cập nhật hàng năm do Trường phát hành vào đầu mỗi năm học với mục đích cung cấp các thông tin chung về Trường; cơ cấu tổ chức và chức năng của các đơn vị, bộ phận trực thuộc Trường; các thông tin về các CTĐT hiện thời cùng với mục tiêu, chuẩn chất lượng đầu ra đối với sinh viên; kế hoạch giảng dạy, học tập, quy chế quản lý đào tạo; trách nhiệm và quyền lợi của sinh viên cùng các hướng dẫn trong và ngoài học vụ cần thiết khác nhằm giúp sinh viên hiểu rõ môi trường đào tạo của Trường, giải quyết các vấn đề vướng mắc thường gặp và thực hiện đúng theo các quy định hiện hành;

b) Trang thông tin điện tử của Trường nơi cung cấp các thông tin cập nhật thường xuyên về kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch học, thi trong học kỳ, công tác tổ chức đăng ký các lớp học phần, thông tin học vụ, học phí, khen thưởng, kỷ luật và các thông tin quan trọng khác.

Điều 12. Trách nhiệm của sinh viên trong học tập

1. Tìm hiểu, nghiên cứu kỹ để nắm vững CTĐT của khóa, ngành; kế hoạch học tập trong mỗi học kỳ; những quy định quản lý đào tạo hiện hành có liên quan của Trường. Khi cần thiết, sinh viên liên hệ với giảng viên cố vấn, khoa, phòng ban chức năng, giảng viên phụ trách lớp học phần để được hướng dẫn, hỗ trợ.

2. Thường xuyên theo dõi, cập nhật các thông báo, quy định, đọc kỹ các văn bản hướng dẫn để thực hiện các công việc học vụ theo đúng thủ tục, trình tự và thời hạn.

3. Thực hiện việc đăng ký học phần bao gồm học lần đầu, học lại và cải thiện điểm trong mỗi học kỳ theo đúng quy định, quy trình và thời hạn.

4. Tham gia học đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của học phần đã đăng ký học theo đề cương quy định của giảng viên phụ trách học phần.

5. Tham gia các hoạt động học tập, kiểm tra, thi kết thúc học phần đúng lớp học phần đã được Phòng Quản lý Đào tạo thiết kế.

6. Bảo mật các thông tin, tài khoản cá nhân được Trường cung cấp; phát biểu, khiếu nại, phản ánh vụ việc liên quan đến quyền lợi học tập cá nhân, tập thể đúng nơi và đúng trình tự, thủ tục.

7. Chấp hành tốt nội quy học đường, các quy định về học tập, kiểm tra, thi và học vụ khác có liên quan.

8. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng học phí, phí và lệ phí.

Điều 13. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Đối với ngành đào tạo được phát triển theo hướng chuyên ngành, Trường tổ chức phân chuyên ngành cho sinh viên sau khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ nhất dựa trên các tiêu chí: (1) Chỉ tiêu đào tạo đối với từng chuyên ngành đào tạo; (2) Đăng ký nguyện vọng của sinh viên. Trường hợp nhu cầu đăng ký vào một chuyên ngành đào tạo vượt quá chỉ tiêu công bố, Trường áp dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung của học kỳ 1 năm thứ nhất để xem xét phân bổ.

2. Thí sinh nhập học theo đúng ngành đào tạo đã trúng tuyển.

3. Trách nhiệm phối hợp của các đơn vị liên quan:

a) Các đơn vị Khoa quản lý chuyên ngành, Ban quản lý chương trình đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt, Chương trình tinh hoa (Elite Class) tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên;

b) Phòng Quản lý Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án xét phân ngành, chuyên ngành đào tạo đề trình Hội đồng và Hiệu trưởng quyết định.

Điều 14. Tổ chức lớp học phần và điều kiện mở lớp

Lớp học tập được tổ chức theo từng học phần (lớp học phần) dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên trong từng học kỳ.

1. Quy định sĩ số sinh viên để tổ chức lớp

Căn cứ nhu cầu đăng ký học phần của sinh viên, số lượng sinh viên để được xem xét mở lớp học phần trong học kỳ (bao gồm chính và phụ) đối với các học phần như sau:

a) Ít nhất 40 sinh viên đăng ký cho đa số các học phần, ngoại trừ các học phần được quy định tại điểm b, c, d khoản 1 của Điều này;

b) Đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành thuộc danh mục do Hiệu trưởng quy định, lớp học phần được tổ chức với quy mô từ 60 đến 80 sinh viên/lớp học phần (thuộc chương trình đại học chính quy TABP, chương trình đặc biệt), từ 100 đến 160 sinh viên/lớp học phần (thuộc chương trình đại học chính quy chuẩn);

c) Ít nhất 30 sinh viên đối với các học phần ngoại ngữ (bao gồm tiếng Anh dành cho các khối không chuyên);

d) Ít nhất 20 sinh viên (trừ các học phần đặc thù) đối với các học phần thuộc chương trình đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đặc biệt, Elite class.

2. Xử lý các trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp số lượng sinh viên đăng ký vào một lớp học phần thấp hơn số lượng tối thiểu theo quy định, lớp học phần sẽ bị hủy và sinh viên phải đăng ký lại, hoặc chuyển sang học những học phần khác có tổ chức lớp;

b) Đối với các lớp học phần có sĩ số đăng ký dưới mức tối thiểu theo quy định, nếu có đơn đề nghị của tập thể sinh viên gửi đến Phòng Quản lý Đào tạo kèm cam kết bảo đảm mức nộp học phí theo quy định mở lớp, Phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định;

c) Đối với các lớp học phần thuộc các ngành, chuyên ngành có quy mô sinh viên đào tạo ít, tần suất mở lớp học phần thấp, các học phần không còn được duy trì trong các CTĐT của các khóa sau, số lượng sinh viên tối thiểu để được mở lớp do Hiệu trưởng quyết định căn cứ tờ trình đề nghị của Phòng Quản lý Đào tạo;

d) Các lớp học phần có sĩ số sinh viên đăng ký dưới mức tối thiểu hoặc trên mức tối đa thuộc trường hợp khác phải duy trì lớp, Phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 15. Đăng ký khối lượng học tập

1. Điều kiện để sinh viên đăng ký một học phần (xác định tại thời điểm đăng ký) được quy định trong CTĐT và trong danh mục học phần của một ngành/chuyên ngành đào tạo, bao gồm một hay một số yếu tố sau đây:

a) Thỏa mãn các học phần điều kiện tiền đề là học phần trước. Học phần trước là học phần sinh viên đã đăng ký và đã được ghi nhận vào hệ thống hoàn thành học phần (có thể đạt hoặc chưa đạt);

b) Khối lượng kiến thức (tổng số tín chỉ) đã tích lũy của sinh viên tới thời điểm đăng ký.

2. Thời gian tổ chức đăng ký:

Trường tổ chức đăng ký trực tuyến khối lượng học tập vào các lớp học phần theo kế hoạch chung do Phòng Quản lý Đào tạo thông báo trước mỗi học kỳ.

a) Trước khi bắt đầu năm học, Trường thông báo kế hoạch giảng dạy cho mỗi khóa, ngành đào tạo trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến tổ chức lớp học phần, điều kiện tiền đề để được đăng ký học đối với từng học phần, lịch thi tương ứng với từng lớp học phần được mở;

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ:

b1) Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần;

b2) Sinh viên học theo niên chế đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo;

b3) Học sinh trung học phổ thông thuộc đối tượng được miễn thi tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã hoàn thành và đạt kết quả học tập xếp loại tốt năm học lớp 10, 11 cấp học trung học phổ thông, được phép đăng ký học tích lũy tín chỉ giáo dục đại học của cơ sở giáo dục đại học. Kết quả học tập của học sinh tích lũy tại cơ sở giáo dục đại học được xem xét công nhận vào chương trình đào tạo trình độ đại học sau khi người học đáp ứng điều kiện trúng tuyển hoặc được công nhận là sinh viên của Trường, đồng thời kết quả học tập phải còn phù hợp với chuẩn đầu ra và thời hạn giá trị.

3. Tổ chức đăng ký thực hiện theo Quy chế đăng ký và hủy học phần hiện hành.

4. Khối lượng học tập tối thiểu, tối đa mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ; các học kỳ phụ không tính khối lượng học tập tối thiểu, tối đa.

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên;

c) Đối với sinh viên học cùng lúc 2 CTĐT, không áp khối lượng học tập đăng ký tối đa cho học kỳ;

d) Không tính các học phần đặc biệt vào khối lượng học tập tối thiểu, tối đa.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiền đề của từng học phần quy định trong mỗi CTĐT, tuân thủ quy trình và thủ tục đăng ký học phần theo hướng dẫn của Phòng Quản lý Đào tạo.

6. Sau khi hoàn thành đăng ký khối lượng học tập, sinh viên trích xuất kết quả đăng ký trên tài khoản cá nhân, in ra bản giấy để lưu và làm minh chứng khi cần thiết.

Điều 16. Học phần Thực tập cuối khóa

Học phần Thực tập cuối khóa được bố trí vào cuối khóa học sau khi sinh viên đã cơ bản tích lũy đủ kiến thức của CTĐT để có thể hoàn thành tốt yêu cầu chuyên môn đối với các học phần này.

1. Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc trong một CTĐT và là một công đoạn trong quy trình đào tạo nhằm mục đích giúp sinh viên đối chiếu, vận dụng kiến thức đã học ở Trường; rèn luyện kỹ năng thực hành kiến thức chuyên môn và bổ sung kiến thức mới từ môi trường nghề nghiệp thực tế.

2. Học phần Thực tập cuối khóa được tổ chức trong 12 - 14 tuần. Các khoa quản lý ngành, chuyên ngành đào tạo tổ chức thực hiện học phần Thực tập cuối khóa cho sinh viên theo kế hoạch chung của Trường.

3. Điều kiện tham dự: tại thời điểm đăng ký, sinh viên có tổng số tín chỉ tích lũy đạt ít nhất 85% so với tổng số tín chỉ của CTĐT; số tín chỉ chưa tích lũy đạt (đã học nhưng chưa đủ điểm đạt hoặc chưa học) đối với các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành trong CTĐT không quá 6 tín chỉ.

4. Phòng Quản lý Đào tạo đầu mối xét và công bố sinh viên đủ điều kiện thực hiện học phần thực tập, cung cấp Thư giới thiệu thực tập đến Phòng, Khoa quản lý sinh viên. Ban Quản lý chương trình đào tạo tiếng Anh bán phần và Khoa quản lý ngành, chuyên ngành đào tạo tổ chức thực hiện.

5. Khoa quản lý ngành/ chuyên ngành đề xuất danh sách phân công giảng viên hướng dẫn, giảng viên chấm phản biện (nếu có) và tổ chức đánh giá Báo cáo thực tập tốt nghiệp theo quy định đối với sinh viên đại học chính quy thuộc ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo do đơn vị quản lý.

Điều 17. Học phần Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế tốt nghiệp:

Sinh viên thực hiện học phần Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế tốt nghiệp thực hiện theo yêu cầu của CTĐT.

1. Sinh viên thực hiện đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp khi thỏa các điều kiện sau:

Điều kiện 1: Trừ học phần Thực tập cuối khóa, sinh viên đã học đầy đủ các học phần của CTĐT theo quy định; tổng số tín chỉ học phần chưa tích lũy đạt không vượt quá 6 tín chỉ;

Điều kiện 2: ĐTBTL các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành phải đạt từ 2.5 trở lên theo thang điểm hệ 4 (áp dụng đào tạo theo tín chỉ) và phải đạt từ 7,0 trở lên theo thang điểm hệ 10 (áp dụng đào tạo theo niên chế).

2. Sinh viên được khuyến khích làm khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh. Nếu viết bằng tiếng Việt, sinh viên phải thực hiện bản tóm tắt nội dung khóa luận bằng tiếng Anh.

3. Sinh viên đủ điều kiện đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp có thời gian thực hiện đề cương trong 02 tuần và thực hiện học phần khóa luận tốt nghiệp trong 10 tuần kể từ ngày Hiệu trưởng ký Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp.

4. Điểm của học phần Khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình theo thang điểm hệ 10, bao gồm điểm chấm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện độc lập, các thành viên của Hội đồng chấm Khóa luận tốt nghiệp. Điểm học phần Khóa luận tốt nghiệp sau khi cộng tất cả các điểm thưởng không vượt quá 10,0 và được làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả chấm điểm học phần Khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau buổi chấm và được tính vào ĐTBTL của toàn khóa học.

5. Chủ tịch Hội đồng chấm Khóa luận tốt nghiệp (trên cơ sở tham khảo ý kiến của các thành viên Hội đồng) quyết định cộng tối đa 2 điểm thưởng khuyến khích đối với sinh viên trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh: tối đa 01 điểm được cộng trực tiếp vào điểm bình quân của hội đồng;

b) Quy định cộng điểm Nghiên cứu khoa học (NCKH) được quy định theo Phụ lục đính kèm. Tổng điểm thưởng NCKH tối đa 01 điểm được cộng trực tiếp vào điểm bình quân của Hội đồng;

Việc tổ chức học phần khóa luận tốt nghiệp bao gồm các điều kiện, hình thức, quy trình được tổ chức theo quy định hiện hành của Trường.

Điều 18. Các học phần đặc biệt

Các học phần đặc biệt theo Quy chế này bao gồm: các học phần thuộc chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP), Giáo dục thể chất (GDTC), tiếng Anh tăng cường, Kỹ năng mềm và Nghiên cứu khoa học đối với sinh viên chương trình đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt, Elite Class.

1. Các học phần đặc biệt không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy và ĐTBTL học tập của sinh viên. Việc tích lũy đạt các học phần này là điều kiện bắt buộc để được công nhận tốt nghiệp theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Các học phần thuộc chương trình GDQP, tùy điều kiện tổ chức cụ thể, được Trường tổ chức học tập trung vào đầu mỗi khóa học hoặc rải trong các học kỳ tiếp theo của khóa học theo kế hoạch của Phòng Quản lý Đào tạo.

3. Các học phần GDTC được Trường tổ chức trong các học kỳ đầu của khóa học theo thông báo kế hoạch của Phòng Quản lý Đào tạo. Các lớp học phần được mở tùy thuộc vào số lượng sinh viên đăng ký vào mỗi lớp và khả năng thực hiện lớp học phần của Khoa quản lý chuyên môn. Việc đăng ký học và học lại các học phần này (nếu có) được thực hiện tương tự như các học phần bình thường khác trên cơ sở đảm bảo sĩ số tổ chức lớp học phần theo quy định.

4. Các học phần trong chương trình tiếng Anh tăng cường nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng chuyên môn cần thiết cho việc học các học phần giảng bằng tiếng Anh cũng như việc hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh.

5. Các học phần kỹ năng mềm nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng ngoài chuyên môn cần thiết cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp đối với sinh viên.

6. Nghiên cứu khoa học đối với sinh viên chương trình đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt, Elite Class là bắt buộc nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của sinh viên, rèn luyện tư duy khoa học và nâng cao các kỹ năng trong học tập, nghiên cứu và các kỹ năng mềm khác.

7. Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần đặc biệt theo quy định trước khi đăng ký xét tốt nghiệp ở kỳ gần nhất.

Điều 19. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký thực hiện theo quy định tại quy chế đăng ký và hủy học phần trong đào tạo tín chỉ hiện hành. Ngoài thời hạn quy định, các học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không tham dự học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F của học phần đó.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên phải tự viết đơn theo mẫu gửi Phòng Quản lý Đào tạo;
- b) Không vi phạm khoản 1 và 4 Điều 15 của Quy chế này;
- c) Các học phần xin rút bảo đảm sĩ số theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy chế này;
- d) Sinh viên chỉ được bỏ lớp đối với một, một số học phần xin rút bớt sau khi Phòng Quản lý Đào tạo có thông báo chính thức về việc xóa tên khỏi danh sách lớp học phần đó.

3. Các trường hợp đặc biệt Phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 20. Đăng ký học lại và học cải thiện điểm

1. Sinh viên có học phần bắt buộc chưa đạt (điểm F) phải đăng ký học lại học phần đó cho đến khi đạt.

2. Sinh viên có học phần tự chọn chưa đạt (điểm F) phải đăng ký học lại học phần đó hoặc lựa chọn sang học học phần tự chọn khác có số tín chỉ tương đương theo quy định của CTĐT.

3. Điểm chính thức của học phần (bao gồm trường hợp học lại do chưa đạt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) là điểm cao nhất trong các lần học.

4. Sinh viên được quyền đăng ký học lại các học phần bắt buộc hoặc đăng ký học phần tự chọn khác tương đương đã đạt cải thiện điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL). Điểm chính thức được tính là điểm đạt cao nhất trong các lần học. Điểm học cải thiện chỉ được sử dụng để tính ĐTBTL, không dùng để xét học bổng hoặc khen thưởng về thành tích học tập.

Chương III

THI HỌC PHẦN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 21. Tiêu chí và thang điểm đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kỳ qua các tiêu chí:

- a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ;
- b) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A+, A, A-, B+, B, B-, C+, C, C-, D+, D, D- tính từ đầu khóa học theo quy định tính điểm tại Điều 27 của Quy chế này;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (ĐTBHK), trong một năm học (ĐTBNH) hoặc tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét (ĐTBTL), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần được quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

2. Thang điểm đánh giá học phần:

a) Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2026:

Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (đến phần trăm) theo thang điểm 10. Sau đó, điểm học phần được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4, theo bảng sau:

Trạng thái	Thang điểm hệ 10	Thang điểm chữ	Thang điểm hệ 4
Đạt	Từ 9,50 đến 10,0	A+	4
Đạt	Từ 9,00 đến 9,49	A	3,7
Đạt	Từ 8,50 đến 8,99	A-	3,4
Đạt	Từ 8,00 đến 8,49	B+	3,2
Đạt	Từ 7,50 đến 7,99	B	3,0
Đạt	Từ 7,00 đến 7,49	B-	2,8

Trạng thái	Thang điểm hệ 10	Thang điểm chữ	Thang điểm hệ 4
Đạt	Từ 6,50 đến 6,99	C+	2,6
Đạt	Từ 6,00 đến 6,49	C	2,4
Đạt	Từ 5,50 đến 5,99	C-	2,2
Đạt	Từ 5,00 đến 5,49	D+	2,0
Đạt	Từ 4,50 đến 4,99	D	1,8
Đạt	Từ 4,00 đến 4,49	D-	1,6
Không đạt	Dưới 4,00	F	0

b) Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2027 trở đi:

Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (đến phần trăm) theo thang điểm 10. Sau đó, điểm học phần được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4, theo bảng sau:

Trạng thái	Thang điểm hệ 10	Thang điểm chữ	Thang điểm hệ 4
Đạt	Từ 9,00 đến 10,0	A+	4
Đạt	Từ 8,50 đến dưới 9,00	A	4
Đạt	Từ 8,00 đến dưới 8,50	B+	3,5
Đạt	Từ 7,00 đến dưới 8,00	B	3
Đạt	Từ 6,50 đến dưới 7,00	C+	2,5
Đạt	Từ 5,50 đến dưới 6,50	C	2
Đạt	Từ 5,00 đến dưới 5,50	D+	1,5
Đạt	Từ 4,00 đến dưới 5,00	D	1
Không đạt	Từ 3,00 đến dưới 4,00	F+	0,5
Không đạt	Dưới 4,00	F	0

Điều 22. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Trường tổ chức hai đợt thi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ chính và một đợt thi kết thúc học phần trong học kỳ phụ.

2. Sinh viên có điểm học phần không đạt (điểm F) của học phần nào, phải đăng ký học lại học phần đó hoặc các học phần thay thế khác theo quy định ở các học kỳ tiếp theo.

3. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 của học phần đó. Sinh viên vắng mặt có lý do theo quy định được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

Điều 23. Ra đề thi, hình thức thi và chấm thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần, hình thức đánh giá, chuẩn đầu ra học phần đã quy định trong đề cương của học phần. Khoa quản lý học phần chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn, thẩm định đề thi hoặc xây dựng, cập nhật ngân hàng đề thi, câu hỏi thi; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức rút đề ngẫu nhiên từ ngân hàng đề, quản lý và bảo mật đề thi theo quy trình do Hiệu trưởng ban hành.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết hoặc thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương học phần đã công bố.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần theo quy định của P. KT&ĐBCL.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên phụ trách thực hiện. Điểm thi vấn đáp thể hiện trên phiếu chấm điểm theo mẫu thống nhất do P. KT&ĐBCL quy định. Điểm thi vấn đáp tổng hợp là điểm trung bình cộng điểm chấm độc lập của từng giảng viên và được công bố cho sinh viên biết ngay sau buổi thi kết thúc.

5. Bảng điểm thi kết thúc học phần theo mẫu thống nhất do P. KT&ĐBCL quy định dùng để ghi điểm thi kết thúc học phần của danh sách sinh viên lớp học phần. Bảng điểm thi kết thúc học phần được lưu tại P. KT&ĐBCL cùng với bài thi của sinh viên lớp học phần.

Điều 24. Đánh giá kết quả học tập học phần

1. Điểm chuyên cần, điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm hệ 10 (từ 0 đến 10), được làm tròn đến một chữ số thập phân (cách khoảng 0,1 cho mỗi mức điểm chấm).

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân (đến phần trăm). Sau đó được quy đổi điểm chữ và thang điểm hệ 4 theo quy định khoản 2 Điều 21 của Quy chế này.

3. Điểm thành phần của một học phần bao gồm 3 bộ phận:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 50%; điểm chuyên cần có trọng số 10%; điểm các bài quá trình có trọng số 40%, trọng số cụ thể của từng bài quá trình do đề cương chi tiết học phần quy định, bảo đảm tổng các trọng số bằng 100% và có tối thiểu 03 điểm thành phần. Quy định này không áp dụng đối với học phần có khối lượng học tập dưới 02 tín chỉ và đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

a) Điểm chuyên cần: Quá trình tham gia học trực tiếp, từ xa đối với học phần sinh viên tham gia học. Điểm chuyên cần có trọng số 10% trong điểm tổng hợp học phần;

b) Điểm quá trình: bao gồm một hoặc một số điểm như: điểm kiểm tra trên lớp sau một số tiết học trên lớp, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm bài tập lớn, thực hành học phần, thực hiện tiểu luận học phần...Điểm quá trình có trọng số 40% trong điểm tổng hợp học phần;

c) Điểm kết thúc học phần: bắt buộc cho mọi trường hợp, bao gồm điểm thi tập trung kết thúc học phần theo lịch, điểm chấm học phần Thực tập cuối khóa, điểm chấm học phần Khóa luận tốt nghiệp. Trừ học phần Thực tập cuối khóa, học phần Khóa luận tốt nghiệp thực hiện chấm điểm theo quy định riêng, điểm kết thúc học phần của các học phần còn lại có trọng số 50% trong điểm học phần;

d) Đối với các học phần có khối lượng học tập nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có hai điểm đánh giá, đối với đồ án tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp có thể chỉ có một điểm đánh giá.

4. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá thành phần và trọng số của các điểm thành phần, cũng như cách tính điểm học phần phải được quy định cụ thể trong đề cương học phần đã được Hiệu trưởng phê duyệt cùng với CTĐT.

5. Đối với sinh viên có lý do chính đáng phải vắng mặt trong các kỳ đánh giá quá trình (thông qua đơn được giảng viên phụ trách lớp học phần chấp thuận), giảng viên phụ trách lớp học phần chủ động tổ chức kiểm tra lại, kiểm tra ghép với các lớp có cùng học phần khác nhưng phải trước kỳ thi kết thúc học phần.

6. Trừ bài thi kết thúc học phần, giảng viên phụ trách lớp học phần chịu trách nhiệm trực tiếp ra đề thi kiểm tra, chấm, quản lý bài thi và nhập điểm quá trình lên hệ thống trong thời gian quy định.

7. Việc đánh giá kết quả học tập theo phương thức tổ chức đào tạo từ xa được áp dụng khi bảo đảm trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận từ xa chỉ được thực hiện khi đáp ứng thêm các điều kiện:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá từ xa được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ từ xa được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

8. Trường khoa, Trường bộ môn quản lý học phần có trách nhiệm giám sát, kiểm tra kế hoạch, nội dung chuyên môn việc thực hiện đánh giá quá trình của giảng viên phụ trách lớp học phần.

9. Bảng điểm ghi điểm đánh giá học phần: là văn bản học vụ dùng để đánh giá kết quả học tập một học phần của sinh viên và thực hiện theo hướng dẫn của P. KT&ĐBCL.

Điều 25. Các điểm đặc biệt

Ngoài các điểm bình thường quy định tại Điều 24 của Quy chế này, bảng ghi điểm còn có một số điểm đặc biệt khi đánh giá điểm học phần được quy định như sau:

Điểm chữ	Ý nghĩa – Tên điểm	Ghi chú-Tính điểm trung bình và tích lũy
F	Cấm thi	Tính như điểm 0.
	Vắng thi không phép	Có tính điểm thành phần nếu sinh viên có tham gia đánh giá từng thành phần.
I	Vắng thi có phép	Tính chưa tích lũy. Được bố trí thi ghép vào kỳ thi gần nhất.
X	Chưa nhận điểm thi	Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu
R	Miễn học (bảo lưu)	Tích lũy, ghi trong mục bảo lưu và không tính vào ĐTBTL.
P	từ 5,00 trở lên (Đạt không phân mức)	Áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập

1. Điểm F

Sinh viên bị nhận điểm F đối với các trường hợp sau đây:

a) Bị cấm thi do vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường, gian lận trong học tập, thi cử được quy định tại Điều 35 của Quy chế này;

Tại buổi học cuối cùng của mỗi học phần, giảng viên phụ trách lớp học phần công bố các trường hợp sinh viên không được dự thi kết thúc lớp học phần. Danh sách sinh viên bị cấm thi nêu trên (có xác nhận của Trưởng khoa quản lý học phần) được gửi về P.KT&ĐBCL chậm nhất 5 ngày trước khi kỳ thi diễn ra. Sinh viên không được dự thi kết thúc học phần, buộc phải nhận điểm F học phần đó với ghi chú cụ thể trong bảng ghi điểm tổng kết học phần;

b) Vắng thi nhưng không làm đơn theo quy định.

2. Điểm chưa hoàn thành (vắng thi có phép) – Điểm I

a) Điểm "chưa hoàn thành" hay điểm I, được Phòng KT&ĐBCL xét và cấp cho sinh viên trong kỳ thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau đây:

a1) Sinh viên đã đăng ký học phần đó và đã nộp đủ học phí;

a2) Không thuộc diện bị cấm thi;

a3) Có đơn xin phép vắng thi với lý do chính đáng (trường hợp sinh viên bị tai nạn, bệnh tật phải có hồ sơ bệnh án kèm giấy chỉ định nghỉ điều trị của cơ sở khám chữa bệnh từ cấp quận, huyện trở lên; trường hợp vì lý do gia cảnh phải có xác nhận của chính

quyền địa phương cấp xã, phường) kèm theo hồ sơ minh chứng có liên quan, được P.KT&ĐBCL xem xét chấp thuận;

Những trường hợp được xem xét cấp điểm I do khách quan trùng lịch học, lịch thi; được Trường cử tham dự kỳ thi Olympic, tham dự các chuyên đề ngắn hạn; các hoạt động đoàn thể xã hội theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

Sinh viên phải gửi đơn hoặc nhờ người khác nộp đơn xin điểm I cho P.KT&ĐBCL kèm theo hồ sơ minh chứng có liên quan trong phạm vi thời gian 5 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt thi theo thông báo cụ thể của P.KT&ĐBCL;

b) Trong thời hạn 3 học kỳ kế tiếp (bao gồm học kỳ phụ), sinh viên có quyết định nhận điểm I phải kiểm tra lịch học, lịch thi và nộp đơn thi xin ghép về P.KT&ĐBCL để đăng ký thi trả nợ theo quy định. Sau thời hạn 3 học kỳ liên tiếp, nếu sinh viên không đăng ký dự thi kết thúc học phần, điểm I tự động được chuyển thành điểm F.

3. Điểm X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

4. Điểm P: (Đạt không phân mức) từ 5,00 trở lên:

Áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập.

5. Điểm miễn – Điểm R:

a) Điểm “Miễn” hay điểm R áp dụng cho các trường hợp được miễn học, miễn thi, được bảo lưu kết quả học tập và chuyển điểm học phần nhưng không quy đổi được bằng điểm chữ hoặc điểm số thông thường. Phòng Quản lý Đào tạo chịu trách nhiệm xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định việc cấp điểm miễn R cho sinh viên;

b) Học phần được ghi điểm R xem như đã được tích lũy (đạt) nhưng số tín chỉ của học phần này không sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 26. Chứng chỉ giáo dục đại học, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả tích lũy được sử dụng làm căn cứ công nhận, chuyển đổi kết quả học tập trong cùng cơ sở đào tạo hoặc khi chuyển chương trình đào tạo, chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức đào tạo theo quy định của Trường trên cơ sở dựa vào khối lượng học tập, nội dung chuyên môn, chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trường xác nhận, cấp chứng chỉ giáo dục đại học cho sinh viên hoàn thành học phần hoặc một phần của chương trình đào tạo.

2. Chứng chỉ giáo dục đại học có thời hạn giá trị tối đa không vượt quá 2,0 lần thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo kể từ ngày được thi kết thúc học phần hoặc công nhận chứng chỉ.

3. Sinh viên được Trường xem xét công nhận để chuyển đổi tín chỉ của các học phần trên cơ sở kết quả học tập theo phương thức tổ chức đào tạo từ xa hoặc các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm mà sinh viên đã tích lũy được thông qua quá trình học tập làm việc khi bảo đảm:

a) Phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung và yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ phải được thực hiện trên cơ sở đánh giá học thuật, bảo đảm công bằng, minh bạch và chất lượng chương trình đào tạo, thời hạn sử dụng công nhận kết quả học tập, chứng chỉ;

c) Phù hợp với các quy định của Trường về điều kiện, tiêu chí đánh giá; quy trình xét công nhận; thời hạn hiệu lực của kết quả học tập; giới hạn số tín chỉ được công nhận; các trường hợp phải đánh giá bổ sung; thẩm quyền quyết định và cơ chế giải quyết khiếu nại;

d) Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ phải dựa trên đối sánh chuẩn đầu ra, khối lượng học tập, nội dung học tập, mức độ tương đương về đánh giá, điều kiện bảo đảm chất lượng và tính xác thực của kết quả học tập; kết quả công nhận không làm giảm yêu cầu chất lượng hoặc thay đổi chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

đ) Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng làm minh chứng đạt yêu cầu đầu vào và chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

4. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

5. Đối với các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành đã tích lũy tại cơ sở đào tạo khác, việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ do Hội đồng chuyên môn xem xét trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, khối lượng, nội dung học tập và mức độ tương đương về đánh giá; trường hợp cần thiết, sinh viên phải thực hiện đánh giá bổ sung theo quy định của Trường.

6. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi thấp hơn 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 27. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK), điểm trung bình năm học (ĐTBNI) và ĐTBTL được tính theo thang điểm hệ 4 đối với đào tạo theo tín chỉ và được tính theo thang điểm hệ 10 đối với đào tạo theo niên chế được làm tròn đến hai chữ số thập phân (đến phần trăm) theo công thức sau đây:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: A là ĐTBHK, ĐTBNNH hoặc ĐTBTL

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Việc xếp loại học lực đào tạo theo tín chỉ từng học kỳ và năm học được quy định như sau :

Thang điểm hệ 4	Xếp loại học lực
3,60 đến 4,0	Xuất sắc
Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,50 đến 3,19	Khá
Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình
Từ 1,00 đến 1,99	Yếu
Dưới 1,00	Kém

3. Việc xếp loại học lực đào tạo theo niên chế từng học kỳ và năm học được quy định như sau:

Thang điểm hệ 10	Xếp loại học lực
Từ 9,00 đến 10,0	Xuất sắc
Từ 8,00 đến 8,99	Giỏi
Từ 7,00 đến 7,99	Khá
Từ 5,00 đến 6,99	Trung bình
Từ 4,00 đến 4,99	Yếu
Dưới 4,00	Kém

4. ĐTBHK, ĐTBNNH và ĐTBTL dùng để xử lý học vụ, xếp loại học lực và xét tốt nghiệp.

Điều 28. Khiếu nại, phúc tra và sửa điểm

1. Đối với điểm quá trình, sinh viên trực tiếp gửi đơn khiếu nại đến giảng viên phụ trách lớp học phần sau khi công bố điểm trên lớp. Trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc tính từ ngày nhận đơn, giảng viên phụ trách lớp học phần có trách nhiệm xử lý và

phản hồi kết quả cho sinh viên. Trường hợp sinh viên chưa thỏa mãn kết quả xử lý, có quyền yêu cầu khoa tiếp tục xem xét. Sau thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm quá trình, sinh viên không còn quyền khiếu nại về điểm quá trình (trừ các trường hợp bất khả kháng, sinh viên đang nghỉ ốm hoặc thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, hoặc khi phát hiện sai sót do lỗi nhập liệu).

2. Đề xin phúc khảo điểm thi kết thúc học phần, sinh viên nộp đơn yêu cầu cho P.KT&ĐBCL theo đúng thời gian, thủ tục đã được Hiệu trưởng quy định. Riêng đối với các học phần được tổ chức thi theo hình thức vấn đáp, việc khiếu nại về điểm số được thực hiện trực tiếp với tập thể Giảng viên chấm thi (hoặc Ban chấm thi) ngay sau khi công bố kết quả thi vào cuối buổi thi đó.

3. Quy trình, thủ tục khiếu nại, phúc khảo, sửa điểm thực hiện theo hướng dẫn của P.KT&ĐBCL và các quy định khác có liên quan.

Điều 29. Thông báo điểm và xác nhận kết quả học tập

1. Giảng viên phụ trách lớp học phần có trách nhiệm thông báo các điểm quá trình, điểm thành phần đến sinh viên chậm nhất tại buổi học cuối cùng trước khi kết thúc học phần. Giảng viên chấm thi có trách nhiệm hoàn thành chấm và nộp bảng điểm về P.KT&ĐBCL; P.KT&ĐBCL chịu trách nhiệm kiểm dò, công bố điểm thi kết thúc học phần và điểm tổng kết học phần cho sinh viên theo Quy chế công tác khảo thí của Trường.

2. Phòng Quản lý Đào tạo xác nhận kết quả học tập cho sinh viên thông qua việc cấp bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ đã học. Bảng điểm ghi kết quả học tập (đạt hoặc không đạt) của tất cả các học phần sinh viên có đăng ký học tập, điểm rèn luyện trong mỗi học kỳ, năm học.

Điều 30. Xếp trình độ năm học

1. Đối với sinh viên hệ đại học đào tạo theo tín chỉ:

a) Xếp trình độ năm học: Căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

Trình độ năm học	Khối lượng kiến thức tích lũy
Trình độ năm thứ nhất	$N < M$
Trình độ năm thứ hai	$M \leq N < 2M$
Trình độ năm thứ ba	$2M \leq N < 3M$
Trình độ năm thứ tư	$3M \leq N < 4M$

b) Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước đó.

2. Không xếp trình độ năm đào tạo và học lực trong quá trình đào tạo đối với sinh viên hệ đại học văn bằng thứ 2 (song ngành).

Chương IV

XỬ LÝ HỌC VỤ VÀ KỶ LUẬT

Điều 31. Các hình thức xử lý học vụ

1. Trường tiến hành xử lý học vụ sau mỗi học kỳ của năm học. Kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ phụ được tính chung vào kết quả học tập học kỳ II của năm học tương ứng để xem xét xử lý học vụ.

2. Có các hình thức xử lý học vụ sau đây:

a) Cảnh báo học vụ: thực hiện theo từng học kỳ và được quy định cụ thể tại Điều 32 hoặc Điều 33 của Quy chế này;

b) Buộc thôi học do kết quả học tập yếu kém kéo dài được quy định cụ thể tại Điều 32 hoặc Điều 33 của Quy chế này.

Điều 32. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cảnh báo học vụ là biện pháp cảnh báo bằng thông báo của Trường về kết quả học tập yếu kém của sinh viên được thực hiện theo từng học kỳ và năm học, nhằm giúp sinh viên đang trong tình trạng sa sút học lực biết và lập phương án học tập thích hợp để cải thiện kết quả học tập và có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa cho phép. Đồng thời, cảnh báo học vụ là cơ sở để Trường xử lý học vụ đối với sinh viên.

2. Cảnh báo học vụ nhắc nhở:

a) Cảnh báo học vụ nhắc nhở là hình thức nhắc nhở bằng thông báo của Trường khi sinh viên lần đầu bị xếp loại học lực yếu kém dựa trên một trong số các tiêu chí: ĐTBHK, ĐTBNIH hoặc ĐTBTL tính từ đầu khóa học, khi sinh viên đăng ký số tín chỉ không bảo đảm số lượng tối thiểu trong một học kỳ theo quy định (áp dụng đối với học kỳ chính) tại khoản 4 Điều 15 tại quy chế này;

b) Cảnh báo học vụ nhắc nhở không có tính tích lũy (không cộng dồn những lần trước đó), được thực hiện sau khi có điểm thi của học kỳ;

c) Giảng viên cố vấn, khoa quản lý sinh viên, Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các biện pháp thích hợp trong nỗ lực nâng cao ý thức và cải thiện thành tích học tập của sinh viên.

3. Cảnh báo học vụ chính thức

Cảnh báo học vụ chính thức là hình thức xử lý học vụ liên quan đến kết quả học tập yếu kém của sinh viên bằng Quyết định chính thức của Hiệu trưởng. Tại thời điểm tiến hành xử lý học vụ sau khi học kỳ kết thúc, mức cảnh báo học vụ chính thức được quy định bằng điểm số theo thang điểm hệ 4 trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ dưới 0.8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1.0 đối với đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1.2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1.4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1.6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba, dưới 1.8 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

d) Sinh viên chưa hoàn thành học phần theo yêu cầu của CTĐT không đăng ký học phần trong học kỳ chính (không có Quyết định đồng ý cho bảo lưu nghỉ học tạm thời).

4. Thông báo cảnh báo học vụ, bao gồm cảnh báo nhắc nhở và cảnh báo chính thức được gửi về gia đình sinh viên (do Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện) để phối hợp cùng Nhà Trường trong nỗ lực nâng cao ý thức và cải thiện kết quả học tập đối với sinh viên.

5. Sinh viên thôi học, buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a. Thôi học theo yêu cầu

Hiệu trưởng ra quyết định cho phép sinh viên nghỉ học và xóa tên khỏi danh sách quản lý học vụ theo yêu cầu nếu sinh viên có đơn xin thôi học gửi Phòng Quản lý Đào tạo với lý do rõ ràng, hợp lệ. Trường hợp này bao gồm: xin đi du học hợp lệ, được phép chuyển trường để theo học tại một cơ sở đào tạo khác hoặc khi sinh viên xin thi lại tuyển sinh (đại học chính quy). Các lý do cá nhân chính đáng khác được Hiệu trưởng xem xét, quyết định căn cứ tờ trình đề nghị của Phòng Quản lý Đào tạo.

b. Thôi học bắt buộc

Sinh viên bị thôi học bắt buộc và xóa tên khỏi danh sách quản lý học vụ của Trường trong các trường hợp sau:

b1) Sinh viên đã bị cảnh báo học vụ chính thức 02 học kỳ liên tiếp hoặc 03 học kỳ không liên tiếp;

b2) Vượt quá thời gian tối đa được phép học theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chế này;

b3) Bị xử lý kỷ luật buộc phải thôi học hoặc bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ theo các quy định tại Điều 35 của Quy chế này;

b4) Quá thời hạn nghỉ học tạm thời (bảo lưu) từ 02 học kỳ chính trở lên mà sinh viên không làm thủ tục nhập học lại để tiếp tục chương trình học.

6. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp gửi thông báo về gia đình sinh viên theo địa chỉ đã cung cấp cho Trường.

Điều 33. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 1,0 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,2

trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,4 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa không vượt quá 20% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,8;

b) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 2 năm học, dưới 1,4 sau 3 năm học và dưới 1,6 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khoá sau để cải thiện kết quả học tập hoặc chuyển sang hình thức đào tạo.

Điều 34. Nghỉ học tạm thời và đăng ký học lại

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc gia, quốc tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y Tế;

d) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc bị xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Điều 8 của Quy chế này. Đối với trường hợp này, sinh viên chỉ được phép nghỉ học tối đa 2 lần không liên tục và mỗi lần không quá một học kỳ. Sinh viên có trách nhiệm làm đơn và gửi Phòng Quản lý Đào tạo trước thời điểm bắt đầu học của mỗi học kỳ.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này không tính vào thời gian học chính thức của sinh viên.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo ít nhất 09 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu.

Điều 35. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy chế học đường

1. Xử lý kỷ luật là hình thức giáo dục đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật học đường đối với sinh viên, bao gồm: thái độ, tác phong trong giờ học, tính trung thực khi thực hiện các nhiệm vụ học tập, dự kiểm tra, thi, làm tiểu luận, Thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài nghiên cứu khoa học. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm có tính tích lũy (cộng dồn những lần trước đó).

2. Các hình thức, mức độ, số lần vi phạm nội quy học đường của sinh viên; các hình thức, biện pháp, thủ tục và mức độ xử lý kỷ luật của Trường áp dụng đối với sinh viên căn cứ vào Quy chế công tác sinh viên và công tác khảo thí hiện hành.

3. Các trường hợp sinh viên bị xử lý kỷ luật đình chỉ học tập từ 1 năm trở lên được gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục. Hết thời hạn bị kỷ luật, để được học lại sinh viên phải có giấy đề nghị học lại gửi Phòng Quản lý Đào tạo và được chấp thuận của Trường.

Chương V

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 36. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm xét công nhận tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo;

d) Đã hoàn thành chương trình GDQP, GDTC, học phần Tiếng Anh tăng cường, Kỹ năng mềm và Nghiên cứu khoa học đối với sinh viên chương trình đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đặc biệt, Elite Class;

e) Hoàn thành yêu cầu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học và điểm rèn luyện theo quy định của Trường (nếu có). Chứng chỉ ngoại ngữ, tin học còn giá trị hiệu lực tính đến thời điểm xét (nếu chứng chỉ có quy định về thời hạn giá trị).

2. Tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Trường tổ chức nhiều đợt xét và công nhận tốt nghiệp trong năm học theo lịch trình và kế hoạch do Phòng Quản lý Đào tạo thông báo. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này để công nhận danh sách sinh viên chính thức đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Thủ tục và quy trình xét tốt nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Phòng Quản lý Đào tạo;

b) Hội đồng xét tốt nghiệp Trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo làm Thường trực và các thành viên là các trưởng khoa quản lý ngành học, Giám đốc Trung tâm sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp và trưởng các đơn vị có liên quan khác.

3. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân hiện hành và của Trường tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

Điều 37. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo ĐTBTL của toàn khóa học gồm 4 mức: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình tương ứng với các mức ĐTBTL toàn khóa học theo quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp:

- a) Có khối lượng của các học phần phải học lại (không bao gồm học cải thiện) quá 10% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo (tổng số tín chỉ CTĐT);
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học;
- c) Sinh viên vi phạm các quy định về liêm chính học thuật, liêm chính khoa học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào phụ lục văn bằng theo từng học phần và cho toàn khóa học. Trong bảng điểm đồng thời thể hiện chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có) của CTĐT, điểm rèn luyện toàn khóa của sinh viên.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 36 của Quy chế này đối với một số CTĐT tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Trao bằng tốt nghiệp:

a) Bằng tốt nghiệp được tổ chức trao trực tiếp cho sinh viên tại Lễ trao bằng tốt nghiệp. Các trường hợp sinh viên không dự Lễ, nhận trực tiếp hoặc ủy quyền người khác nhận theo thông báo của Phòng Quản lý Đào tạo;

b) Sau khi được công nhận tốt nghiệp chính thức, trong thời gian chờ nhận bằng tốt nghiệp, sinh viên có thể liên hệ Phòng Quản lý Đào tạo để được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho những nhu cầu cá nhân.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng chỉ giáo dục đại học hoặc bảng điểm các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo; Được xác nhận đã tham gia học tập các học phần trong chương trình đào tạo của Trường.

Chương VI

CÁC QUY ĐỊNH HỌC VỤ KHÁC

Điều 38. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo

1. Sinh viên học cùng lúc hai CTĐT là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một CTĐT thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện và thủ tục để học cùng lúc hai CTĐT:

Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Đã tích lũy tối thiểu 25% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo và học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Đã tích lũy tối thiểu 25% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo và học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

c) Sinh viên làm đơn kèm bảng điểm học tập của CTĐT hiện thời gửi Phòng Quản lý Đào tạo. Căn cứ tờ trình đề nghị của Phòng Quản lý Đào tạo, Hiệu trưởng công nhận danh sách sinh viên đủ điều kiện học cùng lúc 2 CTĐT.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu ĐTBHK đạt dưới 2,00 theo thang điểm hệ 4 thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm và chuyển điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muợn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Sinh viên thỏa mãn điều kiện học cùng lúc hai CTĐT được phép đăng ký học và tích lũy đồng thời các học phần của ngành học thứ nhất và các học phần của ngành học thứ hai hoặc đăng ký học các học phần của ngành học thứ hai sau khi đã được công nhận tốt nghiệp ở ngành học thứ nhất nếu còn đủ thời gian học.

7. Các quyền lợi được hưởng theo quy định (học bổng, khen thưởng, miễn giảm học phí) của sinh viên chỉ được xét dựa trên kết quả học tập ở CTĐT thứ nhất.

8. Trường hợp sinh viên đăng ký học thêm chuyên ngành thứ hai trong cùng một ngành đào tạo, sau khi hoàn thành chuyên ngành thứ hai, sinh viên được cấp thêm Bảng điểm thứ hai của chuyên ngành đào tạo đó sau khi đã tốt nghiệp chuyên ngành thứ nhất.

9. Việc tổ chức và quản lý đào tạo đối với sinh viên trình độ đại học học cùng lúc hai chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Học chương trình tích hợp trình độ đại học và trình độ thạc sĩ

1. Sinh viên được học tối đa 30% tổng số tín chỉ của các học phần trình độ thạc sĩ được tích lũy trong giai đoạn cuối của chương trình đào tạo tích hợp đại học và thạc sĩ; quy định trường hợp sinh viên không tiếp tục hoặc không đủ điều kiện học chương trình tích hợp, quy trình sinh viên đăng ký học vượt chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

sĩ; yêu cầu tiên quyết để được học vượt các học phần đối với các chương trình đào tạo chuyên sâu theo quy định hiện hành của Trường.

2. Sinh viên tham gia chương trình tích hợp được tư vấn học thuật, thông tin đầy đủ về học phí, tiến độ học tập, điều kiện duy trì, điều kiện chuyển ra khỏi chương trình và quyền lợi liên quan.

3. Sinh viên thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy được phép đăng ký học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng nhóm ngành đào tạo khi đạt ít nhất 3/4 khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo trình độ đại học ban đầu và có điểm trung bình tích lũy đạt khá trở lên.

4. Sinh viên được cấp bằng cùng lúc trình độ đại học và trình độ thạc sĩ khi đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu cần đạt của từng giai đoạn và toàn bộ quá trình đào tạo.

Điều 40. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của cơ sở đào tạo.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi cơ sở đào tạo đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 41. Chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo, chuyển trường, chuyển hình thức đào tạo

1. Sinh viên được xem xét chuyển Trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Sinh viên đã đạt trình độ năm thứ nhất và không là sinh viên năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình, ngành đào tạo, trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo trong toàn bộ thời gian tổ chức đào tạo và số lượng người học không vượt năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định xác định số lượng tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

d) Được sự đồng ý của trường các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo nơi chuyển đi và nơi chuyển đến và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức thường xuyên của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

3. Việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy cho sinh viên thuộc các trường hợp này theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 42. Học bổng và điều kiện được cấp

1. Học bổng tại Trường dành cho sinh viên gồm các loại:

- a) Học bổng khuyến khích học tập;
- b) Học bổng xã hội;
- c) Học bổng riêng của các CTĐT;
- d) Học bổng khác theo quy chế học bổng của Trường.

2. Điều kiện được cấp học bổng áp dụng theo Quy chế học bổng của Trường và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 43. Học phí và các khoản phí, lệ phí, dịch vụ đào tạo

1. Học phí

a) Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo. Học phí chuẩn được xác định trên cơ sở hàng năm căn cứ vào:

a1) Quy định mức thu học phí của Chính phủ đối với cơ sở giáo dục đại học công lập và lộ trình học phí được Chính phủ phê duyệt;

a2) Quy định mức thu học phí của Trường đối với các CTĐT đặc biệt được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thực hiện;

a3) Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự chủ tài chính, tự chủ đại học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trường công khai chính sách thu học phí vào mỗi đầu năm học và lộ trình học phí trên cổng thông tin điện tử của Trường;

c) Thời gian cụ thể, mức thu và phương thức nộp học phí do Phòng Tài chính – Kế toán thông báo cùng với thời gian đăng ký khối lượng học tập do Phòng Quản lý Đào tạo thông báo. Sinh viên hoàn tất nghĩa vụ nộp học phí sau khi đăng ký khối lượng học tập tại mỗi học kỳ theo quy định tại quy chế đăng ký và hủy học phần trong đào tạo tín chỉ hiện hành và thời gian trong thông báo đóng học phí của Trường. Các trường hợp sinh viên trễ hạn nộp học phí theo quy định, hệ thống không ghi nhận kết quả đăng ký trong danh sách lớp học phần chính thức;

d) Học phí tín chỉ là mức thu học phí tính cho một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo thời gian đào tạo chuẩn cho nhóm ngành đào tạo chia cho tổng số tín chỉ tương ứng với nhóm ngành đào tạo đó và được áp dụng cho các hình thức tổ chức dạy và học;

d) Tùy theo từng loại hình đào tạo và thời gian đào tạo, Trường tổ chức thu học phí theo năm học, học kỳ, hoặc theo khối lượng đăng ký học tập trong học kỳ hoặc năm học của sinh viên;

e) Các chi phí phát sinh từ học phần học lại, cải thiện điểm do người học chi trả theo quy định của Trường;

f) Các chi phí phát sinh từ thời điểm quá hạn đào tạo theo thiết kế do người học chi trả theo quy định của Trường.

2. Phí, lệ phí, dịch vụ đào tạo:

a) Phí, lệ phí, dịch vụ đào tạo là những khoản thu ngoài học phí do Trường quy định đối với các dịch vụ, tiện ích do Trường cung cấp như là một phần của quá trình đào tạo hoặc trên cơ sở nhu cầu sử dụng dịch vụ, tiện ích của sinh viên;

b) Trường công khai danh mục biểu phí, lệ phí, dịch vụ đào tạo đầu mỗi năm học. Sinh viên nộp phí, lệ phí, dịch vụ đào tạo theo quy định tại các thông báo của Trường.

3. Giá dịch vụ, đào tạo điều chỉnh theo lộ trình hàng năm theo quy định hiện hành.

4. Bảo hiểm

a) Để bảo đảm quyền lợi và điều kiện học tập liên tục của sinh viên, Trường yêu cầu tất cả sinh viên phải có thể bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn theo quy định hiện hành;

b) Các loại và hình thức bảo hiểm khác (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật và trên cơ sở nhu cầu, sự tự nguyện của sinh viên.

Điều 44. Quản lý chất lượng đào tạo và dữ liệu đào tạo

Trường thiết lập và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đối với hoạt động đào tạo trình độ đại học; định kỳ rà soát chương trình đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, hoạt động đánh giá, điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả đầu ra của sinh viên; quản lý đầy đủ, chính xác, an toàn dữ liệu về tuyển sinh, đăng ký học tập, quá trình học tập, đánh giá, công nhận tín chỉ, cảnh báo học tập, kỷ luật, tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ và tình trạng việc làm sau tốt nghiệp; thường xuyên sử dụng kết quả phản hồi của sinh viên, giảng viên, người sử dụng lao động để cải tiến.

Điều 45. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Trường lưu trữ, cập nhật dữ liệu về hoạt động giáo dục đại học trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học bao gồm: số liệu sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp, văn bằng tốt nghiệp, sinh viên thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng sau tốt nghiệp; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Trường công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành/chuyên ngành và các quyết định ban hành chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo thường xuyên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này.

4. Trường công khai trên trang thông tin điện tử các văn bản hướng dẫn sinh viên thực hiện quyền được đối xử công bằng trong quá trình học tập tại cơ sở đào tạo (sinh viên có thể khiếu nại khi quyền lợi bị xâm phạm, trong xét tốt nghiệp, trong đánh giá học phần, hay trong xử lý kỷ luật).

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực và đối tượng thi hành

1. Quy chế này áp dụng đối với khoá tuyển sinh năm 2026 và bắt đầu tổ chức đào tạo từ năm học 2026 - 2027 trở đi.

2. Điểm b, Khoản 2, Điều 21 áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2027 trở đi.

3. Trường các phòng, khoa, đơn vị có liên quan; giảng viên, cán bộ - nhân viên và toàn thể sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

4. Phòng Quản lý Đào tạo và một số đơn vị chức năng chịu trách nhiệm tham mưu Hiệu trưởng ban hành các quy định học vụ liên quan đến Quy chế này, tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện đến giảng viên, viên chức và sinh viên toàn Trường.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Sinh viên đại học chính quy, liên thông đại học chính quy và văn bằng 2 đại học chính quy tuyển sinh trước ngày 03 tháng 5 năm 2021 áp dụng theo Quyết định số

2181/QĐ-ĐHNH, ngày 04/10/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh”; Quyết định số 1575/QĐ-ĐHNH, ngày 31/8/2021 của Hiệu trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 2181/QĐ-ĐHNH, ngày 04/10/2019; Sinh viên đại học chính quy tuyển sinh năm 2025, 2024, 2023, 2022 áp dụng theo Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

2. Sinh viên chương trình đại học chính quy chất lượng cao tuyển sinh trước ngày 03 tháng 5 năm 2021 áp dụng theo Quyết định số 2134A/QĐ-ĐHNH, ngày 02/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế quản lý học vụ chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh”; Quyết định số 1577/QĐ-ĐHNH, ngày 31/8/2021 của Hiệu trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý học vụ chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 2134A/QĐ-ĐHNH, ngày 02/10/2017.

3. Sinh viên đại học chính quy tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt, Elite Class tuyển sinh năm 2025, 2024, 2023, 2022 áp dụng theo Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh và Quyết định số 1070/QĐ-ĐHNH, ngày 24/4/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và triển khai thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

4. Sinh viên đại học vừa làm vừa học và văn bằng 2 đại học vừa làm vừa học tuyển sinh năm 2025, 2024, 2023, 2022 áp dụng theo Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Điều 48. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát; điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và ban hành Quy chế

1. Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện Quy chế; đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định nhằm bảo đảm Quy chế phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phòng Thanh tra chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Quy chế; báo cáo Hiệu trưởng các vi phạm.

3. Hiệu trưởng quyết định việc xử lý các vi phạm Quy chế; điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi và ban hành Quy chế theo quy định hiện hành.

Phụ lục: Cộng điểm Nghiên cứu khoa học trong học phần Khóa luận tốt nghiệp

STT	Sản phẩm	Tác giả đứng đầu và Tác giả liên hệ/ Chủ nhiệm	Thành viên tham gia	Ghi chú
1	Bài báo thuộc chỉ mục WoS/Scopus	+0.7	+0.5	
2	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước xếp nhóm 1 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trong trường hợp Bộ Khoa học - Công nghệ chưa có quy định thì áp dụng đối với các tạp chí thuộc danh mục tạp chí khoa học do Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính tối đa 1,0 (một) điểm trong năm xét hoặc năm trước liền kề.	+0.5	+0.3	
3	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước xếp từ nhóm 2 trở lên do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trong trường hợp Bộ Khoa học - Công nghệ chưa có quy định thì áp dụng đối với các tạp chí thuộc danh mục tạp chí khoa học do Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính tối đa dưới 1,0 (một) điểm trong năm 2025.	+0.3	+0.2	
4	Bài Hội thảo cấp Quốc gia/ Bài hội thảo thuộc chỉ mục WoS/Scopus.	+0.3	+0.2	
5	Tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế không thuộc SCOPUS/WoS, Hội thảo khoa học Quốc tế không thuộc SCOPUS/WoS nhưng có chỉ số ISBN.	+0.2	+0.1	
6	Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp trường thuộc danh mục do Viện Nghiên cứu khoa học và Công nghệ Ngân hàng quản lý và được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận đạt từ loại giỏi trở lên (bao gồm đề tài NCKH do Phòng Quản lý đào tạo tổ chức và nghiệm thu). Lưu ý: Sinh viên là thành viên tham gia Đề tài	+0.5	+0.3	

STT	Sản phẩm	Tác giả đứng đầu và Tác giả liên hệ/ Chủ nhiệm	Thành viên tham gia	Ghi chú
	cấp cơ sở, cấp ngành cùng Giảng viên thì được tính tương đương như Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường			
7	Sinh viên đạt giải nhất các cuộc thi NCKH cấp tỉnh, thành phố trở lên (có giấy chứng nhận).	+0.5	+0.5	
8	Sinh viên đạt giải nhì, ba các cuộc thi NCKH cấp tỉnh, thành phố trở lên (có giấy chứng nhận).	+0.3	+0.3	
9	Sinh viên đạt giải khuyến khích các cuộc thi NCKH cấp tỉnh, thành phố trở lên (có giấy chứng nhận).	+0.2	+0.2	
10	Sinh viên đạt giải cao (nhất, nhì, ba) trong các cuộc thi học thuật liên quan đến NCKH từ cấp trường trở lên (có giấy chứng nhận của ban tổ chức cuộc thi và được Hiệu trưởng ký công nhận) phù hợp với khối ngành đào tạo.	+0.2	+0.1	